PHỤ LỤC QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ CÁC LỚP ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP TỪ NĂM HỌC 2021 - 2022 ÁP DỤNG CHO KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-CĐBK ngày tháng năm 2023 của Trường Cao đẳng Bắc Kạn)

STT	Trình độ đào tạo/nghề đào tạo	Mức thu học phí năm học 2021-2022	Mức thu học phí năm học 2022-2023	Mức thu học phí năm học 2023-2024
A	**Đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp theo niên chế**			
I	**Trình độ cao đẳng**			
1	Khoa học cây trồng	780.000đ/sinh viên/tháng	780.000đ/sinh viên/tháng	1.370.000đ/sinh viên/tháng
2	Thú y	780.000đ/sinh viên/tháng	780.000đ/sinh viên/tháng	1.370.000đ/sinh viên/tháng
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	940.000đ/sinh viên/tháng	940.000đ/sinh viên/tháng	1.992.000đ/sinh viên/tháng
4	Điện công nghiệp	940.000đ/sinh viên/tháng	940.000đ/sinh viên/tháng	1.992.000đ/sinh viên/tháng
5	Công nghệ ô tô	940.000đ/sinh viên/tháng	940.000đ/sinh viên/tháng	1.992.000đ/sinh viên/tháng
6	Tin học ứng dụng	940.000đ/sinh viên/tháng	940.000đ/sinh viên/tháng	1.992.000đ/sinh viên/tháng
7	Kế toán doanh nghiệp	780.000đ/sinh viên/tháng	780.000đ/sinh viên/tháng	1.328.000đ/sinh viên/tháng
II	**Trình độ cao đẳng liên thông**			
1	Khoa học cây trồng	390.000đ/sinh viên/tháng		
2	Thú y	390.000đ/sinh viên/tháng		
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	470.000đ/sinh viên/tháng		
4	Điện công nghiệp	470.000đ/sinh viên/tháng		
5	Công nghệ ô tô	470.000đ/sinh viên/tháng		
6	Tin học ứng dụng	470.000đ/sinh viên/tháng		
7	Kế toán doanh nghiệp	390.000đ/sinh viên/tháng		
III	**Trình độ trung cấp**			

1	Chăn nuôi - thú y	702.000đ/học sinh/tháng	702.000đ/học sinh/tháng	
2	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	702.000đ/học sinh/tháng	702.000đ/học sinh/tháng	
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	846.000đ/học sinh/tháng	846.000đ/học sinh/tháng	
4	Điện công nghiệp	846.000đ/học sinh/tháng	846.000đ/học sinh/tháng	
5	Điện dân dụng	846.000đ/học sinh/tháng	846.000đ/học sinh/tháng	
6	Công nghệ ô tô	846.000đ/học sinh/tháng	846.000đ/học sinh/tháng	
7	Lập trình phân tích hệ thống	846.000đ/học sinh/tháng	846.000đ/học sinh/tháng	
8	Tin học ứng dụng	846.000đ/học sinh/tháng	846.000đ/học sinh/tháng	
9	Kỹ thuật chế biến món ăn	702.000đ/học sinh/tháng	702.000đ/học sinh/tháng	
B	**Đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp theo tín chỉ**			
I	**Trình độ cao đẳng**			
1	Khoa học cây trồng	205.000đ/sinh viên/tín chỉ		
2	Thú y	202.000đ/sinh viên/tín chỉ		
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	243.500đ/sinh viên/tín chỉ		
4	Điện công nghiệp	263.500đ/sinh viên/tín chỉ		
5	Công nghệ ô tô	254.500đ/sinh viên/tín chỉ		
II	**Trình độ cao đẳng liên thông**			
1	Khoa học cây trồng	102.500đ/sinh viên/tín chỉ		
2	Thú y	100.000đ/sinh viên/tín chỉ		
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	117.500đ/sinh viên/tín chỉ		
4	Điện công nghiệp	123.500đ/sinh viên/tín chỉ		
5	Công nghệ ô tô	117.500đ/sinh viên/tín chỉ		
III	**Trình độ trung cấp (Tốt nghiệp THCS)**			
1	Chăn nuôi - thú y	192.300đ/học sinh/tín chỉ		
2	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	195.000đ/học sinh/tín chỉ		

3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	225.600đ/học sinh/tín chỉ		
4	Điện công nghiệp	238.300đ/học sinh/tín chỉ		
5	Điện dân dụng	235.000đ/học sinh/tín chỉ		
6	Công nghệ ô tô	241.500đ/học sinh/tín chỉ		
7	Kỹ thuật chế biến món ăn	216.000đ/học sinh/tín chỉ		
IV	**Trình độ trung cấp (Tốt nghiệp THPT)**			
1	Chăn nuôi - thú y	144.200đ/học sinh/tín chỉ		
2	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	146.200đ/học sinh/tín chỉ		
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	169.200đ/học sinh/tín chỉ		
4	Điện công nghiệp	178.700đ/học sinh/tín chỉ		
5	Điện dân dụng	176.200đ/học sinh/tín chỉ		
6	Công nghệ ô tô	181.200đ/học sinh/tín chỉ		
7	Kỹ thuật chế biến món ăn	162.000đ/học sinh/tín chỉ		
C	**Đào tạo trình độ cao đẳng sư phạm mầm non**			
	Không thu học phí			

BẢNG TÍNH HỌC PHÍ TỪ NĂM HỌC 2021 - 2022 ÁP DỤNG CHO HỌC SINH, SINH VIÊN TUYỂN SINH NĂM 2021

(Áp dụng cho khoa học từ tháng 9/2021)

STT	Trình độ đào tạo	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (năm)	Học phí niên chế năm học 2021 - 2022 (học viên/tháng)	Học phí niên chế năm học 2022 - 2023 (học viên/tháng)	Học phí niên chế năm học 2023 - 2024 (học viên/tháng)	Tổng học phí phải đóng toàn khoa học	Tính học phí theo tín chỉ (học viên/tín chỉ)	Mức thu học phí theo tín chỉ (học viên/tín chỉ)	Tính lại học phí toàn khóa
I	**Trình độ cao đẳng**									
1	Khoa học cây trồng	109	2,5	780.000	780.000	1.370.000	22.450.000	205.963	205.000	22.345.000
2	Thú y	111	2,5	780.000	780.000	1.370.000	22.450.000	202.252	202.000	22.422.000
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	118	2,5	940.000	940.000	1.992.000	28.760.000	243.729	243.500	28.733.000
4	Điện công nghiệp	109	2,5	940.000	940.000	1.992.000	28.760.000	263.853	263.500	28.721.500
5	Công nghệ ô tô	113	2,5	940.000	940.000	1.992.000	28.760.000	254.513	254.500	28.758.500
6	Tin học ứng dụng			940.000	940.000	1.992.000	28.760.000	Đào tạo theo niên chế		
7	Kế toán doanh nghiệp			780.000	780.000	1.328.000	22.240.000	Đào tạo theo niên chế		
II	**Trình độ cao đẳng liên thông**									
1	Khoa học cây trồng	38	1,0	390.000			3.900.000	102.632	102.500	3.895.000
2	Thú y	39	1,0	390.000			3.900.000	100.000	100.000	3.900.000
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	40	1,0	470.000			4.700.000	117.500	117.500	4.700.000
4	Điện công nghiệp	38	1,0	470.000			4.700.000	123.684	123.500	4.693.000
5	Công nghệ ô tô	40	1,0	470.000			4.700.000	117.500	117.500	4.700.000
6	Tin học ứng dụng			470.000			4.700.000	Đào tạo theo niên chế		

7	Kế toán doanh nghiệp			390.000			3.900.000	Đào tạo theo niên chế		
III	**Trình độ trung cấp (Tốt nghiệp THCS)**									-
1	Chăn nuôi - thú y	73	2,0	702.000	702.000	1.233.000	14.040.000	192.329	192.300	14.037.900
2	Trồng trọt và bảo vệ thực v	72	2,0	702.000	702.000	1.233.000	14.040.000	195.000	195.000	14.040.000
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75	2,0	846.000	846.000	1.792.800	16.920.000	225.600	225.600	16.920.000
4	Điện công nghiệp	71	2,0	846.000	846.000	1.792.800	16.920.000	238.310	238.300	16.919.300
5	Điện dân dụng	72	2,0	846.000	846.000	1.792.800	16.920.000	235.000	235.000	16.920.000
6	Công nghệ ô tô	70	2,0	846.000	846.000	1.792.800	16.920.000	241.714	241.500	16.905.000
7	Lập trình phân tích hệ thống			846.000	846.000	1.792.800	16.920.000	Đào tạo theo niên chế		
8	Tin học ứng dụng	67	2,0	846.000	846.000	1.792.800	16.920.000	Đào tạo theo niên chế		
9	Kỹ thuật chế biến món ăn	65	2,0	702.000	702.000	1.195.200	14.040.000	216.000	216.000	14.040.000
IV	**Trình độ trung cấp (Tốt nghiệp THPT)**									-
1	Chăn nuôi - thú y	73	1,5	702.000	702.000	1.233.000	10.530.000	144.247	144.200	10.526.600
2	Trồng trọt và bảo vệ thực v	72	1,5	702.000	702.000	1.233.000	10.530.000	146.250	146.200	10.526.400
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75	1,5	846.000	846.000	1.792.800	12.690.000	169.200	169.200	12.690.000
4	Điện công nghiệp	71	1,5	846.000	846.000	1.792.800	12.690.000	178.732	178.700	12.687.700
5	Điện dân dụng	72	1,5	846.000	846.000	1.792.800	12.690.000	176.250	176.200	12.686.400
6	Công nghệ ô tô	70	1,5	846.000	846.000	1.792.800	12.690.000	181.286	181.200	12.684.000
7	Lập trình phân tích hệ thống		1,5	846.000	846.000	1.792.800	12.690.000	Đào tạo theo niên chế		
8	Tin học ứng dụng	67	1,5	846.000	846.000	1.792.800	12.690.000	Đào tạo theo niên chế		
9	Kỹ thuật chế biến món ăn	65	1,5	702.000	702.000	1.195.200	10.530.000	162.000	162.000	10.530.000